

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUỲNH PHỤ  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2020/HNGĐ-ST

Ngày 23 tháng 9 năm 2020

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Phụng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Quang Dương

2. Bà Nguyễn Thị Hương

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Đăng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 189/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2020/QĐXX-ST ngày 31/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1976

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Tiến B, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Q, Thái Bình

(Bà D có mặt, ông B vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình thì nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D có yêu cầu khởi kiện và trình bày tại phiên tòa như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Tiến B kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình vào ngày 01/10/1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại gia đình nhà ông B

ở Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi cự, xô xát nhau. Đến khoảng tháng 4 năm 2010, do mâu thuẫn trầm trọng nên Bà D về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn Đ, xã Q, huyện Q sinh sống và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Đầu tháng 4 năm 2017 ông B đã nộp đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ xin ly hôn bà nhưng trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết ông B không đến làm việc nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Bà D đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Tiến B.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị D trình bày, bà và ông B có 02 con chung là Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 24/8/1994 và Nguyễn Tiến K, sinh ngày 08/8/2003. Con chung Nguyễn Tiến D1 đã trên 18 tuổi, tự lập về kinh tế nên Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con Nguyễn Tiến K hiện đang ở cùng Bà D, ly hôn bà đề nghị Tòa án giao con Nguyễn Tiến K cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông B phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con K. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, bà không cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn - ông Nguyễn Tiến B vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

- Tại biên bản xác minh với bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ ông Nguyễn Tiến B), địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình thể hiện:

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Tiến B là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng gia đình bà ở Thôn A, xã Q, huyện Q. Quá trình chung sống, giữa Bà D, ông B có mâu thuẫn như thế nào, bà và gia đình không nắm rõ. Khoảng năm 2010 Bà D bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Đông Trụ cùng xã sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay Bà D xin ly hôn, gia đình nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng Bà D ông B có 02 con chung là Nguyễn Tiến D1 và Nguyễn Tiến K đúng như Bà D trình bày. Cháu Nguyễn Tiến D1 đã trưởng thành, có gia đình riêng còn cháu Nguyễn Tiến K đang ở cùng Bà D. Gia đình đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Nguyễn Tiến K cho Bà D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà không nắm rõ.

Bà T và gia đình đã nhận được các văn bản, quyết định tố tụng của Tòa án gửi cho ông B và đã thông báo cho ông B biết nhưng do công việc bận mải nên ông B không lên Tòa giải quyết được. Theo bà T cung cấp, ông B cũng có quan điểm nhất trí ly hôn với Bà D, về con chung nhất trí giải quyết theo nguyện vọng của Bà D, việc cấp dưỡng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông B không thể hiện quan điểm về tài sản chung, nợ chung.

- *Tại biên bản xác minh với cơ sở thôn A và Thôn D, xã Q, huyện Q* đều thể hiện về việc kết hôn, quá trình chung sống và thời gian Bà D, ông B ly thân đúng như lời trình bày của bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị T. Cơ sở thôn A và bà T đều xác nhận ông Nguyễn Tiến B vẫn đăng ký hộ khẩu tại thôn A, xã Q. Hiện ông B đi làm ăn xa, không cung cấp địa chỉ cho gia đình và địa phương biết nhưng ông B vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình và khi gia đình có việc ông B vẫn về.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/7/2020 của cháu Nguyễn Tiến K, sinh ngày 08/8/2003*, cháu K có nguyện vọng được ở cùng mẹ là bà Nguyễn Thị D.

- *Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình có quan điểm cho rằng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Bị đơn không tham gia tố tụng là thể hiện không chấp hành pháp luật tố tụng dân sự. Về ý kiến giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải quyết theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Tiến B là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Q, huyện Q nên Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn hiện không có mặt tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, không cung cấp cho nguyên đơn biết địa chỉ hiện nay ở đâu là thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa... cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, xác minh về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi dưỡng con chung và địa chỉ của bị đơn, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên toà là đúng theo Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, quan hệ hôn nhân của Bà D, ông B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn và chung sống được khoảng 17 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2010 đến nay, không quan tâm, hỏi han, chia sẻ với nhau. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, mặc dù biết được việc Bà D đề nghị ly hôn nhưng ông B không trực tiếp đến trình bày quan điểm với Tòa án. Thông qua gia đình, ông thể hiện quan điểm nhất trí ly hôn. Điều này chứng tỏ ông B không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Mặt khác, xét thời gian vợ chồng ly thân đã lâu (trên 10 năm), bản thân ông B đã từng gửi đơn xin ly hôn ra Tòa án năm 2017 nên có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa Bà D, ông B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà D, xử cho bà được ly hôn ông B là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Tiến B có 02 con chung là Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 24/8/1994 và Nguyễn Tiến K, sinh ngày 08/8/2003. Ly hôn, Bà D đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Tiến K cho bà trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông B phải góp tiền cấp dưỡng. Phía gia đình ông B đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề con chung thuận theo nguyện vọng của Bà D. Xét thấy, hiện nay con chung Nguyễn Tiến K vẫn ở cùng Bà D, do Bà D nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông B không có mặt tại địa phương nên không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con. Mặt khác con K cũng có nguyện vọng được ở cùng Bà D. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của Bà D, giao con chung Nguyễn Tiến K cho Bà D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật. Bà D tự nguyện không yêu cầu ông B phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

Đối với con chung là Nguyễn Tiến D1 đã trưởng thành, có gia đình riêng, tự lập về kinh tế, Bà D và gia đình ông B không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông B không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Bà D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm; các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Nguyễn Tiến B.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao bà Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Tiến K, sinh ngày 08/8/2003 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi theo quy định của pháp luật. Bà D không yêu cầu ông B phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, ông B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi về cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

Đối với con chung là Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 24/8/1994 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) Bà D đã nộp theo Biên lai thu số 0004478 ngày 29/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình được chuyển thành tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Tiến B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- UBND xã Q, h. Q (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Thị Phụng**